TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HN - PT
Ngày: 10/01/2018
V/v "Tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:Bà Nguyễn Thị Minh Phượng– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2017/TLPT - HN ngày 13 tháng 11 năm 2017 về việc *"Tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản chung sau ly hôn"*.

Do bản án sơ thẩm số 299/2017/HN – ST ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 304/2017/QĐ – PT ngày 04 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Văn M (Nguyễn Bình M), sinh năm: 1965; (có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 06/1/2018)

Địa chỉ cư trú: ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Nghệ A- Luật sư văn phòng luật sư Nguyễn Nghệ A thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Hà Thị Thu N, sinh năm: 1968;

Địa chỉ cư trú: ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm: 1978; địa chỉ cư trú: ấp C, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng*: Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: ấp H, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông Nguyễn Văn M và bà Hà Thị Thu N ly hôn theo Bản án hôn nhân gia đình số: 300/2015/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Tại thời điểm ly hôn giữa ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản.

Tuy nhiên, sau đó giữa ông M, bà N không thỏa thuận được về tài sản và yêu cầu chia phần tài sản giữa ông và bà N, bao gồm:

- Phần đất có diện tích 2.320,7 m^2 thuộc thửa 117 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này do ông và bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

- Phần đất có diện tích 3.789,9 m^2 thuộc thửa 412 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre và một ngôi nhà cấp 4 (nhà tường mái ngói, nền lót gạch) trên phần đất này. Trong phần đất 3.789,9 m^2 nói trên thì có khoảng 300 m^2 ông bà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân (mua của ông Nguyễn Thanh Cần) và khoảng 3.489,9 m^2 còn lại là do cha mẹ ông cho tiền mua riêng. Do vậy, trong phần đất này ông M chỉ đồng ý khoảng 300 m^2 và căn nhà là tài sản chung giữa ông và bà N.

Ngoài ra ông M còn yêu cầu Tòa án công nhận cho ông các tài sản bao gồm:

- Xe honda SH biển kiểm soát 71C4 - 078.13 do ông đứng tên trong giấy đăng ký xe. Xe mua vào tháng 01/2013 tiền mua xe là của cá nhân ông.

- Số tiền 650.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện C (Agribank chi nhánh C) vào thời điểm tháng 7/2014 là tài sản riêng ông có được do hành nghề bác sĩ.

Do trong thời kỳ hôn nhân ông M là lao động chính, có nhiều công sức đóng góp trong gia đình. Vì vậy, ông chỉ đồng ý chia đôi phần đất thuộc thửa 117 nói

trên và khoảng 300 m^2 thuộc một phần thửa 412 và ông yêu cầu công nhận phần đất 3.489,9 m^2 thuộc một phần thửa 412 là tài sản hương quả và ông đề nghị nhận luôn phần đất khoảng 300 m^2 nói trên.

Bà Hà Thị Thu N nhận phần đất có diện tích 2.320,7 m^2 thuộc thửa 117 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre và ông đồng ý hỗ trợ bà N số tiền 50.000.000 đồng đối với giá trị căn nhà.

Đối với xe honda SH biển kiểm soát 71C4 - 078.13 và tiền gửi tiết kiệm 650.000.000 đồng tại Ngân hàng Agribank chi nhánh C là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý chia.

Về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con: Đối với con chung giữa ông và bà N là cháu Nguyễn Xuân M, sinh ngày 09/9/2001 hiện đang sống với bà N. Do cháu Mai có nguyện vọng được sống với bà N và bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con nên ông cũng đồng ý để bà N tiếp tục nuôi con và ông cũng đồng ý cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu Mai tròn 18 tuổi.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Hà Thị Thu N trình bày:

Bà Hà Thị Thu N đồng ý với lời trình bày ông M về thời gian ly hôn và việc ông bà chưa thỏa thuận được về việc chia tài sản sau khi ly hôn. Theo bà N thì trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông M có các tài sản chung bao gồm:

- Thửa đất có diện tích 2.320,7 m^2 thuộc thửa 117 tờ bản đồ số 08 và thửa đất có diện tích 3.789,9 m^2 thuộc thửa 412 tờ bản đồ số 09 và một ngôi nhà cấp 4 trên phần đất này, các thửa đất cùng tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre các phần đất này do bà và ông M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi ly hôn thì bà là người trực tiếp canh tác trên 02 thửa đất nói trên.

- Xe honda SH biển kiểm soát 71C4 - 078.13 mua vào tháng 01/2013 là do ông Nguyễn Văn M đứng tên trong giấy đăng ký xe. Từ khi mua xe cho đến nay thì ông M là người trực tiếp sử dụng.

- Số tiền 650.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng A chi nhánh C vào tháng 7/2014 do ông M đứng tên trong tài khoản.

Do các tài sản này đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên bà yêu cầu chia đôi các tài sản nói trên và bà yêu cầu nhận:

- Một nửa (½) diện tích đất tại thửa 412 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre và căn nhà trên phần đất này. Phần đất mà bà yêu cầu nhận giáp ranh với thửa 413, 419, 420.

- Thửa 117 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre do phần đất này là đất nông nghiệp và bà N là nông dân nên bà N đồng ý nhận toàn bộ phần đất này và đồng ý giao lại cho ông M ½ giá trị.

- Ông M phải giao lại cho bà ½ giá trị chiếc xe honda SH biển kiểm soát 71C4 - 078.13 là 17.500.000 đồng và ½ số tiền trong Ngân hàng là 325.000.000 đồng.

Về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con: con chung của ông bà là Nguyễn Xuân M - Sinh ngày 09/9/2001 mặc dù trong bản án hôn nhân số: 300/2015/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre công nhận cho ông M quyền nuôi con nhưng từ khi ly hôn cho đến nay thì bà là người trực tiếp nuôi con và hiện nay cháu M có nguyện vọng được sống với bà N nên bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng. Thời hạn cấp dưỡng tính từ khi có quyết định của Tòa án cho đến khi cháu Mai tròn 18 tuổi.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án 299/2017/HN – ST ngày 04 tháng 10 năm 2017 có quyết định:

1. Về thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Xuân M, sinh ngày 09/9/2001 cho bà Hà Thị Thu N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận việc ông Nguyễn Văn M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng mỗi tháng) thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 04 tháng 10 năm 2017) cho đến khi cháu Nguyễn Xuân M tròn 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn M có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Trường hợp ông lợi dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà Hà Thị Thu N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông Nguyễn Văn M.

Vì lợi ích của con chung ông Nguyễn Văn M, bà Hà Thị Thu N có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản:

2.1. Bà Hà Thị Thu N được nhận:

- Phần đất có diện tích 2.320,7 m^2 thuộc thửa 117 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên phần đất này, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 84 dài 25,09 m.

Phía Nam giáp rạch dài 36,5 m.

Phía Đông giáp rạch dài 68,2 m + 8,08 m + 8,73 m.

Phía Tây giáp 80,08 m.

(Có họa đồ kèm theo).

- Phần đất có diện tích 376,1 m^2 (trong phần đất này có 150m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc một phần thửa 412 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên phần đất này, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp quốc lộ 57 dài 8,5 m.

Phía Nam giáp thửa 419 dài 8,67 m.

Phía Đông giáp thửa 413 dài 43,23 m.

Phía Tây giáp thửa 412 còn lại dài 45,42 m.

(Có họa đồ kèm theo).

2.2. Ông Nguyễn Văn M được nhận**:**

- Phần đất có diện tích 3.413,8 m^2 (trong phần đất này có 150 m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc một phần thửa 412 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên phần đất này, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp quốc lộ 57 dài 30,84 m.

Phía Nam giáp thửa 438 dài 29,74 m.

Phía Đông giáp thửa 412 còn lại, 419, 420, thửa dài 45,42 m + 29,02 m + 34,01 m.

Phía Tây giáp thửa 397, 411, 421, 437 dài 19,5 m + 31,49 m + 13,36 m + 34,20 m + 18,23 m.

(Có họa đồ kèm theo).

- Căn nhà gồm 02 khu trên phần đất mà ông M được nhận, nhà có kết cấu như sau:

Khu 1 (nhà chính): Nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch óng dài 100 mm, quét vôi, nền lót gạch bông, không đóng trần, mái lợp ngói, tỷ lệ chất lượng còn lại là 40%, nhà có diện tích 80,84 m^2.

Khu 2 (nhà phụ): Nhà móng cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch ống dài 100mm, không tô, nền lót gạch tàu, không đóng trần, mái lợp tôn Firo xi măng, tỷ lệ chất lượng còn lại là 40%, nhà có diện tích 31,3 m^2.

- Ông Nguyễn Văn M được quyền tiếp tục sử dụng, quản lý và định đoạt đối với xe honda SH biển kiểm soát 71C4 - 078.13.

Buộc ông Nguyễn Văn M phải giao lại cho bà Hà Thị Thu N số tiền chênh lệch về tài sản là 2.465.206.200 đồng (hai tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm lẻ sáu ngàn hai trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành sang tên, tách thửa đối với phần đất mà mình được nhận theo quy định của pháp luật.

Bà Hà Thị Thu N được quyền lưu cư trên phần đất thuộc thửa 412 nói trên trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 04/10/2017).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2017 ông Nguyễn Văn M có đơn kháng cáo, nội dung ông M yêu cầu nhận toàn bộ thửa 412 tờ bản đồ số 09 diện tích 3.789,9 m^2 tọa lạc tại xã Đ, huyện C. Số tiền 650.000.000 đồng trong Ngân hàng là tài sản riêng của ông có được sau khi ky hôn, xe honda SH 71C4 – 078.13 là tài sản ông tự vay tiền để mua sau khi ly thân, ông tự trả tiền vay nên đây là tài sản riêng của ông, không đồng ý chia cho bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Hà Thị Thu N là ông Trương Văn Trọn trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn là Hà Thị Thu N trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Hồng T trình bày: Phần đất thuộc thửa 128,129 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre là của bà cho vợ chồng bà N ông M mượn tiền mua, sau đó cho luôn hai vợ chồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M. Phần đất thuộc thửa 128,129 tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của gia đình ông M cho tiền mua nhưng Tòa cấp sơ thẩm chia đôi là không

hợp lý. Nhiều người xác nhận ông M, bà N ly thân từ tháng 6 năm 2013 nhưng Tòa cấp sơ thẩm xác định ông bà ly thân vào tháng 6 năm 2014 là không chính xác. Số tiền ông M gửi vào tháng 01 năm 2014 là của riêng ông M có được do hành nghề bác sĩ. Tòa cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung là không hợp lý. Về phần tài sản là xe SH ôngM có giấy tay ông M vay của anh Y vào tháng 01 năm 2013 nên là tài sản riêng của ông M. Người làm chứng do bị đơn triệu tập chị Nguyễn Thị Hồng T là chị ruột của ông M và giữa chị T với ông M có mâu thuẫn trầm trọng nên đề nghị HĐXX xem xét.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M giữ nguyên bản án sơ thẩm số 299/2017/DSST ngày 04/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà N và ông M ly hôn theo bản án hôn nhân số: 300/2015/HNGĐ - ST ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Tại thời điểm ly hôn các bên thống nhất về việc nuôi con và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Hiện nay các bên có tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp. Về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con: các bên đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần này của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

[2] Về tài sản chung:

- Phần đất có diện tích 2.320,7 m^2 thuộc thửa 117 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông M, bà N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo biên bản định giá tài sản ngày 17/5/2017 phần đất này có giá: 100.000đồng/m^2 x 2320,7m^2, thành tiền 232.070.000đồng (phần giá trị này đã bao gồm cả cây trồng trên đất). Xét thấy, ông M và bà N thống nhất bà N sẽ nhận toàn bộ phần đất này và bà N đồng ý giao lại cho ông M ½ giá trị là 116.035.000 đồng nên ghi nhận.

- Phần đất có diện tích 3.789,9 m^2, có 300 m^2 đất thổ cư thuộc thửa 412, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông M và bà N đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 ngôi nhà cấp 4 trên phần đất

này. Theo biên bản định giá tài sản ngày 17/5/2017 phần đất này có giá [(1.200.000đồng/m^2 x 3.489,9m^2) + (1.500.000đồng/m^2 x 300m^2)] , thành tiền 4.637.880.000đồng (phần giá trị này đã bao gồm cây trồng trên đất). Trên phần đất, này có một căn nhà gồm 02 khu kết cấu như sau:

Khu 1 (nhà chính): nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch óng dài 100mm, quét vôi, nền lót gạch bông, không đóng trần, mái lợp ngói, tỷ lệ chất lượng còn lại là 40%, nhà có diện tích (4,5m x 7,03m) + (5,5m x 8,95m) = 80,86m^2, giá trị 80,86m^2 x 2.555.000đồng/m^2 x 40% = 82.638.920đồng.

Khu 2 (nhà phụ): nhà móng cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch óng dài 100mm, không tô, nền lót gạch tàu, không đóng trần, mái lợp tôn Firo xi măng, tỷ lệ chất lượng còn lại là 40%, nhà có diện tích: 3,5m x 8,95m = 31,3m^2, giá trị 31,3m^2 x 1,696.000đồng/m^2 x 40% = 21.233.920.

Tổng giá trị nhà: 82.638.920đồng + 21.233.920đồng = 103.872.840đồng

Tổng giá trị phần quyền sử dụng đất và tài sản trên phần đất là: 4.637.880.000 + 103.872.840đồng = 4.741.752.840đồng.

Hiện tại bà N là người đang quản lý các tài sản này. Các đương sự thống nhất phần đất này trước đây là được hợp lại từ các thửa 128, 129 và 141 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre cụ thể:

- Phần đất có diện tích 376,1 m^2 (trong đó có 150m^2 đất thổ cư) thuộc thửa 141, tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có giá trị 150m^2x 1.500.000đồng + 226,1m^2 x 1.200.000đồng = 496.320.000đồng Các đương sự thống nhất phần đất này là do ông M, bà N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên ghi nhận. Tòa sơ thẩm tuyên bà N nhận phần đất này và cây trồng trên đất, bà N có nghĩa vụ trả lại cho ông M ½ giá trị bằng 248.160.000đồng là phù hợp.

- Phần đất có diện tích 3.413,8 m^2 (trong đó có 150m2 đất thổ cư) thuộc thửa thửa 128, 129 tờ bản đồ số 02 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có giá trị 150m^2 x 1.500.000đồng + 3263,8m^2 x 1.200.000đồng = 4.141.560.000đồng. Các đương sự thống nhất phần đất này mặc dù được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và do ông M, bà N canh tác quản lý nhưng có nguồn gốc là gia đình ông M cho tiền mua. Theo ông M do cha mẹ ông cho tiền mua còn bà N thì cho rằng do chị ông M là bà Thu cho mượn tiền mua nhưng sau đó bà Thu cho ông M và bà N số tiền đó luôn. Thấy rằng, số tiền mua đất hai bên trình bày không thống nhất nhưng ông M không thừa nhận bà Thu cho mượn và thực tế thì ông M và bà N cũng không có trả tiền cho bà Thu nên việc ông M cho rằng do cha mẹ ông cho tiền ông mua đất là có căn cứ. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 59 Luật

hôn nhân gia đình thấy rằng diện tích đất 3413,8m^2 có giá trị 4.141.560.000đồng mặc dù được xác định là tài sản chung của ông bà tuy nhiên nguồn tiền để hình thành nên tài sản chung là ông M được gia đình tặng cho để mua do đó có ưu tiên cho ông M một phần khi chia tài chung là phù hợp. Cụ thể chia cho ông M được hưởng 65% của giá trị của phần đất này và chia cho bà N 35% giá trị phần đất này. Đối với căn nhà trên đất hai bên đương sự thừa nhận đây là tài sản chung nên ông M và bà N mỗi người sẽ được hưởng ½ giá trị căn nhà. Ông M được nhận phần đất, cây trồng và toàn bộ nhà trên đất , ông M có nghĩa vụ trả lại cho bà N 35% giá trị đất và 50% giá trị căn nhà trên đất số tiền [(4.141.560.000đồng x 35%) + (103.872.840đồng x 50%)] = 1.501.482.420đồng.

- Đối với xe honda SH biển kiểm soát 71C4 - 078.13 mua vào tháng 01/2013 và do ông Nguyễn Văn M đứng tên trong giấy đăng ký xe và từ khi mua xe cho đến nay thì ông M là người trực tiếp sử dụng. Theo biên bản định giá ngày 25/7/2017 chiếc xe này trị giá 35.000.000đồng. Xét thấy, phần tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên cần chia cho bà N ½ giá trị tài sản là 17.500.000đồng như án sơ thẩm là phù hợp.

- Số tiền 650.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Agribank chi nhánh C vào ngày 16/7/2014 do ông M đứng tên trong tài khoản. Ông M cho rằng toàn bộ số tiền trên là tài sản riêng của ông là không có cơ sở để chấp nhận toàn bộ. Bởi lẽ, ông M nộp đơn ly hôn với bà N vào ngày 23/4/2015 và được Tòa án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn tại bản án số: 300/2015/HN - ST ngày 18/11/2015. Do vậy, tại thời điểm ngày 16/7/2014 ông M và bà N vẫn còn là vợ chồng. Tuy nhiên, tại bản án sơ thẩm số 300/2015/HN - ST ngày 18/11/2015 chính bà N cũng thừa nhận ông M và bà N đã sống ly thân từ tháng 6/2014 và trước khi sống ly thân ông M đã có gửi vào ngân hàng số tiền 350.000.000đồng do đó xác định số tiền 350.000.000đồng là tài sản chung của ông M và bà N trong thời kỳ hôn nhân là phù hợp. Xét yêu cầu của bà N cho rằng số tiền 650.000.000đồng là tài sản chung của ông bà cũng không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ. Bởi lẽ, như đã viện dẫn bà N và ông M sống ly thân vào tháng 6/2014 mà số tiền 650 triệu đồng có 300.000.000đồng ông M gửi sau thời điểm ông bà sống ly thân. Hơn nữa, tại đơn yêu cầu phản tố của bà N đề ngày 29/6/2017 chính bà N cũng thừa nhận rằng trong quá trình chung sống ông M có gửi 350.000.000đồng tại Ngân hàng A chi nhánh C là tài sản chung của ông bà. Sau khi có văn bản trả lời của Ngân hàng cho Tòa án số tiền ông M gửi vào ngày 16/7/2014 thì bà lại cho rằng toàn bộ 650.000.000đồng là tài sản chung của ông bà nhưng bà N không có chứng cứ nào để chưng M số tiền 300.000.000đồng ông M gửi sau khi ông bà ly thân là tài sản chung của ông bà nên xác định 300.000.000đồng là tài sản riêng của ông M. Vì vậy, chỉ chấp nhận số tiền 350.000.000đồng là tài sản chung của ông bà. Ông M và bà N mỗi người được

nhận ½. Buộc ông M giao lại cho bà N 1/2 số tiền 350.000.000đồng bằng 175.000.000đồng là phù hợp.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông M cho rằng bà N còn quản lý một số tài sản khác và trong thời kỳ hôn nhân ông bà có nợ ông Vân 100.000.000 đồng và Tòa án đã yêu cầu ông M cung cấp chứng cứ chứng M hiện tại ông và bà N còn có tài sản khác và cung cấp họ tên, năm sinh và nơi cư trú (có xác nhận của chính quyền địa phương) đối với ông Vân cũng như yêu cầu cụ thể của ông M đối với khoản nợ nói trên nhưng ông M không thực hiện nên không xem xét giải quyết.

Ông M có nghĩa vụ giao lại cho bà N số tiền chệnh lệch về tài sản là 1.501.482.420đồng + 17.500.000đồng + 175.000.000đồng = 1.693.982.420đồng. Bà N có nghĩa vụ giao lại cho ông M số tiền chênh lệch về tài sản là 116.035.000 đồng + 248.160.000đồng = 364.195.000đồng. Khấu trừ nghĩa vụ của hai đương sự. Do đó, ông M còn có nghĩa nghĩa vụ giao lại cho bà N số tiền 1.329.787.420đồng.

[3] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các đương sự phải chịu:

Bà N được nhận tài sản có tổng giá trị: 116.035.000 đồng + 248.160.000đồng + 1.501.482.420đồng + 17.500.000đồng + 175.000.000đồng = 2.058.177.420đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 72.000.000đồng x 2% (58.177.420đồng) = 73.163.548đồng.

Ông M được nhận tài sản có tổng giá trị: 116.035.000 đồng + 248.160.000đồng + 2.743.950.420đồng + 17.500.000đồng + 175.000.000đồng = 3.300.645.420đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 72.000.000đồng x 2% (1.300.645.420đồng) = 98.012.908đồng.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015; các Điều 58, 59, 62, 63, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia

đình; các Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn M.

Sửa bản án sơ thẩm số 299/2017/HN – ST ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể:

1. Về thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con: Giao cháu Nguyễn Xuân M, sinh ngày 09/9/2001 cho bà Hà Thị Thu N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Buộc ông Nguyễn Văn M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng (một triệu đồng mỗi tháng) thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án (ngày 04 tháng 10 năm 2017) cho đến khi cháu Nguyễn Xuân M tròn 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn M có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở ông thực hiện quyền này. Trường hợp ông lợi dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì bà Hà Thị Thu N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của ông Nguyễn Văn M.

Vì lợi ích của con chung ông Nguyễn Văn M, bà Hà Thị Thu N có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

2. Về tài sản:

2.1. Bà Hà Thị Thu N được sở hữu và sử dụng:

- Phần đất có diện tích 2.320,7 m^2 thuộc thửa 117 tờ bản đồ số 08 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên phần đất này, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 84 dài 25,09 m.

Phía Nam giáp rạch dài 36,5 m.

Phía Đông giáp rạch dài 68,2 m + 8,08 m + 8,73 m.

Phía Tây giáp 80,08 m.

(Có họa đồ kèm theo).

- Phần đất có diện tích 376,1 m^2 (trong phần đất này có 150 m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc một phần thửa 412 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên phần đất này, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp quốc lộ 57 dài 8,5 m.

Phía Nam giáp thửa 419 dài 8,67 m.

Phía Đông giáp thửa 413 dài 43,23 m.

Phía Tây giáp thửa 412 còn lại dài 45,42 m.

(Có họa đồ kèm theo).

Tất cả tài sản trên do bà Hà Thị Thu N quản lý sử dụng.

2.2. Ông Nguyễn Văn M được sở hữu và sử dụng**:**

- Phần đất có diện tích 3.413,8 m^2 (trong phần đất này có 150 m^2 đất ở tại nông thôn) thuộc một phần thửa 412 tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp S, xã Đ, huyện C, tỉnh Bến Tre và toàn bộ cây trồng trên phần đất này, phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp quốc lộ 57 dài 30,84 m.

Phía Nam giáp thửa 438 dài 29,74 m.

Phía Đông giáp thửa 412 còn lại, 419, 420, thửa dài 45,42 m + 29,02 m + 34,01 m.

Phía Tây giáp thửa 397, 411, 421, 437 dài 19,5 m + 31,49 m + 13,36 m + 34,20 m + 18,23 m.

(Có họa đồ kèm theo).

- Căn nhà gồm 02 khu trên phần đất mà ông M được nhận, nhà có kết cấu như sau:

Khu 1 (nhà chính): Nhà 01 tầng, móng cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch óng dài 100 mm, quét vôi, nền lót gạch bông, không đóng trần, mái lợp ngói, tỷ lệ chất lượng còn lại là 40%, nhà có diện tích 80,84 m^2.

Khu 2 (nhà phụ): Nhà móng cột bê tông cốt thép, tường bao che xây gạch óng dài 100mm, không tô, nền lót gạch tàu, không đóng trần, mái lợp tôn Firo xi măng, tỷ lệ chất lượng còn lại là 40%, nhà có diện tích 31,3 m^2.

Tất cả tài sản trên do bà Hà Thị Thu N quản lý sử dụng nên buộc bà N có nghĩa vụ giao lại cho ông M.

- Ông Nguyễn Văn M được sở hữu số tiền 650.000.000đồng gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- Chi nhánh huyện C ngày 16/7/2014.

- Ông Nguyễn Văn M được sở hữu xe honda SH biển kiểm soát 71C4 - 078.13.

Buộc ông Nguyễn Văn M phải giao lại cho bà Hà Thị Thu N số tiền chênh lệch về tài sản là 1.329.787.420đồng (một tỉ ba trăm hai mươi chín triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn bốn trăm hai mươi đồng).

Buộc bà Hà Thị Thu N phải trả lại cho ông Nguyễn Văn M 762.000 đồng (bảy trăm sáu mươi hai ngàn đồng) chi phí đo đạc và định giá tài sản.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành sang tên, tách thửa đối với phần đất mà mình được nhận theo quy định của pháp luật.

Bà Hà Thị Thu N được quyền lưu cư trên phần đất thuộc thửa 412 nói trên trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày tuyên án (ngày 04/10/2017).

3. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn M phải chịu:

- 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- 200.000đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí về việc cấp dưỡng nuôi con.

- 98.012.908đồng án phí về việc chia tài sản.

Tổng cộng là 98.412.908 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.869.000 đồng (mười tám triệu tám trăm sáu mươi chín ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0023181 ngày 24 tháng 11 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn M phải nộp tiếp 79.543.908đồng (bảy mươi chín triệu năm trăm bốn mươi ba ngàn chín trăm lẻ tám đồng).

Bà Hà Thị Thu N phải chịu: 73.163.548đồng tiền án phí về chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.250.000 đồng (năm triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0023627 ngày 06 tháng 7 năm 2017; 300.000 đồng (ba trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên

lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0023706 ngày 14 tháng 8 năm 2017 và 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0023724 ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Bà Hà Thị Thu N phải nộp tiếp 63.863.548đồng (sáu mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn năm trăm bốn mươi tám đồng).

4. *Án phí phúc thẩm*: Ông Nguyễn Văn M không phải chịu. Hoàn lại cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0023815 ngày 12/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 6a, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Kim Của